

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 33/2019/DS-PT
Ngày 26 - 3 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng hùn vốn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng hùn vốn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1953; cư trú tại: Số N, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1956; cư trú tại: Số BH, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1985; cư trú tại: Số BH, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 04/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hoàng N - Luật sư Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Mai Văn T, sinh năm 1952; cư trú tại: Số N, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1985; cư trú tại: Số BH, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Ngô Tấn Đ, sinh năm 1952.

4. Bà Bà Trần Yên T, sinh năm 1965.

Cùng cư trú tại: Ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

5. Chị Mai Ngọc N, sinh năm 1986 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Ông Trương Văn T, sinh năm 1959.

7. Ông Trần Văn D, sinh năm 1953.

8. Bà Trương Thị D, sinh năm 1951.

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

9. Anh Lê Quốc T, sinh năm 1978.

10. Chị Trần Ngọc Q, sinh năm 1978.

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

11. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Trụ sở: Ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Thị D và bị đơn Lê Thị T.

(Bà D, anh K, ông T và luật sư Lê Hoàng N có mặt;
các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày: Vào ngày 06/3/2008, bà Lê Thị D và bà Lê Thị T có hùn vốn mua $\frac{1}{2}$ (phân nửa) cây xăng của ông Ngô Tấn Đ giá là 250.000.000 đồng. Khi hùn vốn mua cây xăng thì bà Lê Thị T là người trực tiếp giao dịch, do thời gian này bà D ở xa nên không có chứng kiến việc giao dịch nhưng bà D là người trực tiếp đưa tiền cho bà T số tiền là 322.000.000 đồng. Trong số tiền này, bà T không có ra vốn vì là chỗ chị em với nhau nên bà D xuất tiền vốn cho bà Lê Thị T để trả cho ông Ngô Tấn Đ. Số tiền 72.000.000 đồng còn lại trong số tiền 322.000.000 đồng là tiền bà D xuất ra cho bà T nhập dầu về để kinh doanh.

Vào ngày 18/10/2010, bà D tiếp tục hợp đồng mua $\frac{1}{2}$ (phân nửa) cây xăng còn lại của ông Ngô Tấn Đ và diện tích đất gắn liền với cây xăng là 485m² với giá là 240.000.000 đồng. Bà D và chồng bà D là ông Mai Văn T trực tiếp giao dịch với ông Ngô Tấn Đ, anh Lê Quốc T là người trực tiếp nhận tiền, bà D là người trực tiếp xuất ra toàn bộ số tiền trên. Việc này bà T biết và có chứng kiến nhưng bà T không có ý kiến gì. Quá trình kinh doanh có lợi nhuận thì bà T không lấy mà dùng số tiền lợi nhuận trả ngược lại phần hùn vốn với bà D.

Như vậy, cả hai lần bà D và bà T hùn vốn thì số tiền tổng cộng là 490.000.000 đồng. Việc mua bán có làm giấy tờ, lần thứ nhất thì giấy tờ hiện nay do bà T đang quản lý, còn hợp đồng mua bán lần thứ hai giấy tờ hiện nay bà D đang quản lý.

Từ năm 2010 đến tháng 8/2016, gia đình bà D trực tiếp quản lý cây xăng và có chia cho bà T tiền lợi nhuận. Từ tháng 8/2016 đến nay, gia đình bà T cản trở không cho bà D làm ăn, nên hiện nay gia đình bà T đang quản lý cây xăng này và từ khi quản lý thì gia đình bà T không chia cho bà D tiền lợi nhuận lần nào.

Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà D và bà T là giữa bà D và bà T hùn vốn với nhau để kinh doanh nhưng vào tháng 8/2016 do bà T đã quản lý cây xăng nhưng không chia lợi nhuận cho bà D nên từ đó phát sinh tranh chấp. Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà T có trách nhiệm trả lại cho bà D 75% giá trị cây xăng tương ứng với số tiền là 367.500.000 đồng và diện tích đất 485m² (qua đo đạc thực tế là 477m²) với giá 250.000.000 đồng. Tổng số tiền bà D yêu cầu bà T phải trả lại là 617.500.000 đồng.

Tại Đơn khởi kiện của bà D đề ngày 15/12/2016 (bút lục 21-22) có đặt ra yêu cầu buộc bà T trả số tiền lời (lợi nhuận) trong thời gian 04 tháng (từ 15/8/2016 đến 15/12/2016) với số tiền là 60.000.000 đồng. Đến ngày 04/01/2018 bà D có Đơn khởi kiện bổ sung với nội dung thay đổi một số nội dung trong đơn khởi kiện ban đầu (bút lục 76-77), theo đó không đặt ra yêu cầu buộc bà T trả lợi nhuận. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh S là người đại diện theo ủy quyền của bà D (Hợp đồng ủy quyền ngày 20/11/2017) đã khẳng định bà D rút lại toàn bộ các yêu cầu khởi kiện trước đây của bà D về yêu cầu chia lãi (lợi nhuận).

Bà D không đồng ý theo các yêu cầu phản tố của bà T yêu cầu bà D giao trả tổng số tiền là 155.903.000 đồng (bao gồm tiền lợi nhuận phát sinh trong thời gian hai bên hùn mua bán từ ngày 20/10/2013 đến ngày 16/12/2015 là 35.903.000 đồng, tiền bỏ vốn ra hùn mua bán trong thời gian này là 70.000.000 đồng và tiền bà T hỏi vay dùm bà D 50.000.000 đồng).

Theo bị đơn bà Lê Thị T ủy quyền cho anh Nguyễn Văn K trình bày: Vào ngày 06/3/2008 bà Lê Thị T và bà Lê Thị D hợp đồng hùn vốn mua ½ cây xăng của ông Lê Quốc T giá trị 250.000.000 đồng, mỗi người hùn góp vốn 125.000.000 đồng. Khi mua có làm giấy tay, bà T là người trực tiếp giao dịch với anh Lê Quốc T, lúc đó bà D có chứng kiến việc giao dịch cùng với bà T và anh T. Bà T là người trực tiếp giao tiền cho anh Lê Quốc T số tiền là 250.000.000 đồng, trong đó bà D có đưa cho bà T số tiền là 125.000.000 đồng. Thời gian sau đó, vào khoảng năm 2010, giữa bà T và bà D có thỏa thuận hợp đồng mua tiếp ½ (phần nửa) cây xăng còn lại của anh Lê Quốc T và một phần đất gắn liền với cây xăng (diện tích bao nhiêu anh không biết) có giá trị là 240.000.000 đồng. Mỗi bên hùn vốn số tiền là 120.000.000 đồng, bà T là người trực tiếp giao dịch với anh T và trực tiếp giao tiền. Khi giao dịch với anh, bà T

đã giao cho anh T số tiền 240.000.000 đồng, trong đó bà D đã giao cho bà T số tiền 120.000.000 đồng.

Như vậy, cả hai lần hùn vốn thì bà T và bà D đã mua lại cây xăng của anh Lê Quốc T với giá là 490.000.000 đồng, bà T xuất ra 245.000.000 đồng, bà D xuất ra 245.000.000 đồng. Thời gian năm 2010 đến tháng 8/2016 bên bà D trực tiếp quản lý cây xăng, đến tháng 8/2016 hai bên phát sinh mâu thuẫn và bà T đã quản lý cây xăng từ tháng 8/2016 đến nay. Nay bà T yêu cầu được tiếp tục quản lý cây xăng và diện tích đất. Tổng giá trị tài sản hiện tại được định giá là 447.865.790 đồng, nên bà T đồng ý trả lại cho Dân $\frac{1}{2}$ giá trị là 223.932.895 đồng.

Đồng thời, bà T có yêu cầu phản tố đối với bà D, bà T yêu cầu bà D phải giao trả cho bà T số tiền 155.903.000 đồng theo giấy đối chiếu công nợ do con gái bà D là chị Mai Ngọc N viết cho bà T (bao gồm tiền lợi nhuận phát sinh trong thời gian hai bên hùn mua bán từ ngày 20/10/2013 đến ngày 16/12/2015 là 35.903.000 đồng, tiền bà T bỏ vốn ra hùn mua bán trong thời gian này là 70.000.000 đồng và tiền bà T hỏi vay dùm bà D 50.000.000 đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị D và không có ý kiến bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Ngọc N trình bày: Theo bản tính sổ sách từ ngày 20/10/2013 đến ngày 16/12/2015 chị chỉ viết và tính toán sổ sách dùm mẹ chị là bà D và bà T. Còn nội dung như thế nào chị không biết vì chị không có trực tiếp giao dịch mua bán xăng dầu. Việc ghi còn nợ anh Nguyễn Văn K số tiền 155.903.000 đồng chị cũng không biết cụ thể như thế nào. Chị thống nhất với ý kiến của cha mẹ chị, chị không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Tấn Đ và bà Trần Yến T trình bày: Việc bà D và bà T xác định có giao dịch mua bán cây xăng với ông bà là không đúng. Ông bà không có giao dịch mua bán cây xăng với bà D và bà T. Vì cây xăng ông Đ chỉ đứng tên chứ thực tế là của người khác. Chữ ký trong giấy sang nhượng cây xăng cũng không phải chữ ký của vợ chồng ông bà. Ngoài ra ông bà không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T trình bày: Vào khoảng năm 2001-2002 ông có chuyển nhượng cho anh Lê Quốc T diện tích đất 150m². Đất hiện nay ông vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh Lê Quốc T. Hiện nay bà D và bà T tranh chấp với nhau diện tích đất này thì không có liên quan gì đến ông vì đất ông đã chuyển nhượng cho anh Lê Quốc T xong, ông không có liên quan gì đến vụ án. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D và bà Trương Thị D trình bày: Vào khoảng năm 2001-2002 ông bà có chuyển nhượng cho anh Lê Quốc T diện tích đất 290m². Đất hiện nay ông D vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, nhưng ông bà đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Quốc T. Hiện nay bà D và bà T tranh chấp với nhau diện tích đất này thì không có liên quan gì đến ông bà vì đất ông bà đã chuyển nhượng cho ông Lê Quốc T xong, ông bà không có liên quan gì đến vụ án. Ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc T trình bày: Trước đây, anh là chủ Doanh nghiệp tư nhân Phương Hùng IV, kinh doanh xăng dầu tại Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Việc kinh doanh xăng dầu do ông Ngô Tấn Đ xin phép kinh doanh, nhưng ông Đ không có xây dựng mà do anh trực tiếp xây dựng và kinh doanh. Diện tích đất anh kinh doanh là do anh mua của ông Trần Văn D và ông Trương Văn T, sau khi mua đất đến nay anh vẫn chưa sang tên, nhưng việc mua bán đất đã xong vì ông Trần Văn D và ông Trương Văn T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh giữ.

Do nhu cầu kinh doanh nên anh có bán cho bà Lê Thị T 1/2 phần hùn với giá là 250.000.000 đồng, khi bán có làm giấy tay, hiện do bà T giữ. Bà T trực tiếp giao dịch và trả tiền cho anh, việc bán cho bà T thì anh không nhớ thời gian cụ thể, anh bán bao gồm cả cây xăng và nhà gắn liền với đất.

Sau đó một thời gian thì anh tiếp tục sang nhượng ½ phần còn lại của cây xăng cho bà Lê Thị D với giá 240.000.000 đồng, việc giao dịch có làm giấy tay, hiện do bà D đang giữ. Bà D trực tiếp giao dịch và trả tiền cho anh. Anh bán bao gồm cả cây xăng và nhà gắn liền với đất.

Nay giữa bà D và bà T xảy ra tranh chấp thì anh không có ý kiến gì vì hiện nay anh đã sang nhượng cho bà T và bà D xong, nên việc tranh chấp không liên quan tới anh. Ngoài ra anh không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Ngọc Q trình bày: Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu xác định: Nếu Tòa án giải quyết tuyên giao quyền sử dụng đất tranh chấp cho ai thì Ủy ban nhân dân huyện Đ sẽ điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 32/2018/QĐ-SCBSBA ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng khoản 3, khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 504 và Điều 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với bà Lê Thị T về việc tranh chấp hợp đồng hùn vốn.

Buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Lê Thị D $\frac{3}{4}$ giá trị diện tích đất 477m² và tài sản gắn liền với đất với số tiền là 335.899.342 đồng.

2. Bà Lê Thị T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 477m² (tại thửa số tại thửa số 0738 và 0739 tờ bản đồ số 07 lập năm 1995 do ông Trần Văn D và ông Trương Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm:

- 01 căn nhà bán xăng kết cấu khung sườn gỗ, mái tol thiết, vách tol thiết, nền tráng xi măng, diện tích 206,34m²;

- 01 nhà nấu ăn, kết cấu khung sườn gỗ, mái tol thiết, nền tráng xi măng, diện tích 37,21m²;

- 02 bồn chứa xăng dầu;

- 01 hệ thống đường ống công nghệ;

- 04 trụ bơm xăng dầu;

- 01 máy phát điện;

* Diện tích đất 477m² tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Vị trí đất như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lê Việt H cạnh dài 42,8m;

- Hướng Tây giáp đất bà Lê Thị T cạnh dài 43m;

- Hướng Nam giáp sông K cạnh dài 14m;

- Hướng Bắc giáp lộ nông thôn cạnh dài 09m;

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị D đối với bà Lê Thị T đối với số tiền 281.600.658 đồng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với bà Lê Thị T về yêu cầu chia số tiền lãi bán xăng dầu với số tiền 60.000.000 đồng.

4. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T đối với bà Lê Thị D về việc đòi số tiền 155.903.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lãi suất, quyền yêu cầu trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/12/2018, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà D số tiền phân chia lợi nhuận là 27 tháng 29 ngày với số tiền 419.790.000 đồng.

Ngày 05/12/2018, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T không đồng ý với việc buộc bà phải thanh toán $\frac{3}{4}$ cổ phần hùn vốn cho bà D, bà chỉ đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ cổ phần hùn vốn; bà yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, buộc bà D trả cho bà số tiền 155.903.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị D và bị đơn bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông Lê Hoàng Nhân trình bày: Yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền lợi nhuận là không có căn cứ và đã được nguyên đơn rút yêu cầu tại cấp sơ thẩm, đã được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đúng quy định nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Yêu cầu của bà T chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ phần hùn vốn là có căn cứ, bởi lẽ, đơn khởi kiện đầu tiên cũng như lời khai của bà D và con bà D là chị N đều xác định phần hùn của mỗi bên là 50% và đã quyết toán xong; yêu cầu phản tố của bà T là có căn cứ vì do chính chị N con của bà D ghi chép lại các khoản nợ. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét thấy yêu cầu khởi kiện đòi số tiền lợi nhuận đã được nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu nên cấp sơ thẩm đình chỉ đúng quy định, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Chứng cứ trong hồ sơ đã được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa thể hiện bà D và bà T hùn vốn với tỷ lệ hùn của bà D là $\frac{3}{4}$ như án sơ thẩm đã xử là phù hợp. Không đủ căn cứ chứng minh bà D có nợ bà T tổng số tiền 155.903.000 đồng như yêu cầu phản tố của bị đơn. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

qua ý kiến trình bày của các đương sự, đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Căn cứ vào toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của bà Lê Thị D, bà Lê Thị T (do anh Nguyễn Văn K đại diện) và anh Lê Quốc T đủ căn cứ chứng minh giao dịch hùn vốn giữa bà D và bà T để mua lại phần đất và tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phương Hùng IV có xảy ra trên thực tế. Điều này đã được các đương sự thống nhất thừa nhận, việc mua bán được thực hiện 02 lần vào năm 2008 và năm 2010 và các lần giao dịch đều có lập văn bản. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thấy, lần giao dịch mua bán thứ nhất vào ngày 06/3/2008 bà T là người trực tiếp giao dịch với anh Lê Quốc T, bà T là người trực tiếp giao tiền cho anh T số tiền là 250.000.000 đồng và các bên có lập “Giấy sang kho xăng dầu” có xác nhận của Trưởng ấp T. Tuy anh T khai nhận giao dịch trực tiếp với bà T và trên giấy tờ mua bán chỉ để tên bên mua là bà T nhưng chính bà T đã thừa nhận số tiền 250.000.000 đồng giá trị mua bán là phần hùn của bà T và bà D, mỗi người 125.000.000 đồng, lời khai của bà T phù hợp lời khai của bà D về giá trị phần hùn. Như vậy, căn cứ lời khai của các bên giao dịch, giấy tờ mua bán thống nhất với nhau nên đủ cơ sở chứng minh trong lần hùn vốn ngày 06/3/2008 bà D và bà T mỗi người đã xuất ra 125.000.000 đồng để hùn vốn mua lại ½ cây xăng của anh Lê Quốc T.

[4] Đối với lần giao dịch mua bán vào ngày 18/10/2010, anh Lê Quốc T khai nhận trực tiếp giao dịch mua bán ½ cây xăng còn lại (gắn liền với diện tích đất) với bà Lê Thị D, bà D là người trực tiếp trả số tiền 240.000.000 đồng cho anh T. Do đó, tuy bà T cho rằng lần mua bán thứ hai bà T cũng là người trực tiếp thỏa thuận mua bán và giao tiền cho anh T nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Trong khi đó, bà D khẳng định bà T không có phần hùn trong lần mua bán thứ hai và bà D cung cấp “Giấy sang cây xăng dầu” có chữ ký của người làm chứng, có xác nhận của chính quyền địa phương Trưởng ấp T và Ủy ban nhân dân xã L, nội dung thể hiện người nhận chuyển nhượng ½ cây xăng (gắn liền với diện tích đất) là bà Lê Thị D. Chứng cứ của bà D và lời khai của bà D phù hợp lời khai của người bán là anh T, anh T còn khẳng định anh không biết giữa bà D và bà T có thỏa thuận tiền hùn như thế nào. Như vậy, chưa đủ cơ sở xác định bà T có hùn vốn trong lần mua bán thứ hai, đủ căn cứ xác định trong lần mua bán thứ hai chỉ có bà D trực tiếp bỏ ra số tiền 240.000.000 đồng để mua ½ cây xăng còn lại (gắn liền với đất) của anh T.

[5] Ngoài ra, tuy cả 02 giấy sang cây xăng ngày 06/3/2008 và ngày 18/10/2010 đều ghi tên người bán là ông Ngô Tấn Đ nhưng qua làm việc với ông Đ và anh T đủ cơ sở xác định ông Đ chỉ là người đứng tên trên giấy phép kinh doanh, còn cây xăng là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh T, giao dịch mua bán cây xăng (gắn liền với đất) thực tế là giao dịch của anh T với bà T và bà D chứ không liên quan gì đến ông Đ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, đủ căn cứ xác định phần hùn vốn giữa bà D và bà T chỉ thực hiện ở giao dịch chuyển nhượng ngày 06/3/2008, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia phần hùn theo tỷ lệ $\frac{3}{4}$ tổng giá trị cây xăng (gắn liền với đất) và căn cứ vào việc bà T có nhu cầu sử dụng cây xăng Phương Hùng IV, bà D không có nhu cầu sử dụng để buộc bà T giao lại cho bà D $\frac{3}{4}$ giá trị cây xăng là phù hợp, đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T yêu cầu chỉ thanh toán cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị cây xăng (gắn liền với đất).

[7] Xét kháng cáo của bà T về việc đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, buộc bà D trả cho bà T số tiền 155.903.000 đồng. Số tiền bà T yêu cầu bao gồm lợi nhuận phát sinh trong thời gian hai bên hùn mua bán từ ngày 20/10/2013 đến ngày 16/12/2015 là 35.903.000 đồng, tiền bà T bỏ vốn ra hùn mua bán trong thời gian này là 70.000.000 đồng và tiền bà T hỏi vay dùm bà D 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà T là tờ giấy tập học sinh ghi ngày 16/8/2016, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ đủ căn cứ chứng minh người viết các nội dung trên là chị Mai Ngọc N - con gái của bà D. Tuy nhiên, tại lời khai của anh K là con của bà T và là người đại diện theo ủy quyền của bà T xác định việc bà T bỏ vốn ra hùn mua bán 70.000.000 đồng và việc bà T hỏi vay dùm bà D 50.000.000 đồng không có chứng cứ gì khác chứng minh, còn số tiền lợi nhuận 35.903.000 đồng hiện các sổ sách ghi chép theo dõi cũng không còn nên không thể cung cấp cho Tòa án. Những ghi chép trên chị N viết không được sự ủy quyền của bà D, bà D không có ký tên xác nhận nội dung, không thể hiện được ý chí đồng ý của bà D, bà D hoàn toàn không thừa nhận các nội dung được nêu trên. Bà T là người đặt ra yêu cầu nên có nghĩa vụ chứng minh, ngoài tờ giấy tập học sinh ghi ngày 16/8/2016 bà T không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T đối với bà D về việc đòi lại số tiền 155.903.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bà T kiện bà D đối với số tiền này là phù hợp quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bà T không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T và ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T buộc bà D trả cho bà T số tiền 155.903.000 đồng.

[8] Xét kháng cáo của bà D buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà D số tiền phân chia lợi nhuận của 27 tháng 29 ngày với số tiền 419.790.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Đơn khởi kiện của bà D đề ngày 15/12/2016 (bút lục 21-22) có nội dung yêu cầu bà T trả cho bà D số tiền lợi nhuận trong 04 tháng thành tiền là 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bà D có nộp Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/01/2018 (thay đổi một số nội dung trong đơn khởi kiện ban đầu (bút lục 75-76)), trong đơn bà

D đặt ra các yêu cầu buộc bà T hoàn trả 75% giá trị cây xăng theo giá thời điểm sang nhượng là 367.500.000 đồng, buộc bà T trả diện tích đất 485m² (do thực tế 447m²), nếu bà T muốn kinh doanh thì phải trả cho bà tổng số tiền là 617.500.000 đồng, đơn có chữ ký tên của bà Lê Thị D đúng quy định. Ngày 12/01/2018 Tòa án có lập Biên bản xác định ý kiến của ông Nguyễn Thanh S (người đại diện theo ủy quyền của bà D) và anh Nguyễn Văn K (người đại diện theo ủy quyền của bà T) tại bút lục 77-78, cả ông S và anh K đã không thống nhất thỏa thuận được tất cả các vấn đề của vụ án, trong đó, ông S khẳng định lại các yêu cầu khởi kiện của bà D theo Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/01/2018 và khẳng định các yêu cầu theo đơn khởi kiện trước đây bà D rút lại. Căn cứ Hợp đồng ủy quyền của bà D và ông Mai Văn T cho ông S (bút lục 89-90) đã xác định phạm vi ủy quyền cho ông S toàn quyền quyết định các vấn đề trong vụ án. Mặt khác, ý kiến của ông T về việc bà D rút các yêu cầu theo đơn khởi kiện ban đầu, chỉ giữ lại các yêu cầu theo đơn khởi kiện bổ sung là chỉ khẳng định lại chính kiến của bà D, còn thực tế tại Đơn khởi kiện bổ sung chính bà D đã chốt lại các yêu cầu khởi kiện không có yêu cầu tiền lợi nhuận. Ngoài ra, tại các Biên bản kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải cùng ngày 13/9/2018 có sự tham gia của chồng bà D là ông Mai Văn T, ông S tiếp tục nêu ra các yêu cầu khởi kiện theo đúng phạm vi khởi kiện tại đơn khởi kiện bổ sung, theo đó không có yêu cầu đòi tiền lợi nhuận, ông T cũng đồng ý với ý kiến của ông S và không có ý kiến hay yêu cầu gì khác. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy việc rút yêu cầu của bà D đối với khoản tiền lợi nhuận là tự nguyện và đã đình chỉ yêu cầu đòi tiền lợi nhuận đúng quy định pháp luật. Nay bà D tiếp tục kháng cáo yêu cầu đòi tiền lợi nhuận lên đến 419.790.000 đồng, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D. Do yêu cầu này bà D đã rút yêu cầu và cấp sơ thẩm đình chỉ đối với số tiền 60.000.000 đồng, còn số tiền mới phát sinh thêm trong tổng số 419.790.000 đồng cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên bà D có quyền khởi kiện đòi tổng số tiền lợi nhuận mua bán theo thủ tục sơ thẩm ở vụ án khác khi có nhu cầu.

[9] Bà Lê Thị T được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua đo đạc có diện tích 477m² theo quy định pháp luật.

[10] Kiến nghị Ủy ban nhân dân có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn D và ông Trương Văn T sang cho bà Lê Thị T theo diện tích đất đo đạc thực tế là 477m² tại thửa đất 0738 và 0739 tờ bản đồ số 07 lập năm 1995.

[11] Xét ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[12] Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do bà D và bà T là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên bà D và bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 3, khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 504 và Điều 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với bà Lê Thị T về việc tranh chấp hợp đồng hôn vốn.

Buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Lê Thị D $\frac{3}{4}$ giá trị diện tích đất 477m² và tài sản gắn liền với đất với tổng số tiền là 335.899.342 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng).

2. Bà Lê Thị T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 477m² (tại thửa số 0738 và 0739, tờ bản đồ số 07 lập năm 1995 do ông Trần Văn D và ông Trương Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm:

- 01 căn nhà bán xăng kết cấu khung sườn gỗ, mái tol thiết, vách tol thiết, nền tráng xi măng, diện tích 206,34m²;

- 01 nhà nấu ăn, kết cấu khung sườn gỗ, mái tol thiết, nền tráng xi măng, diện tích 37,21m²;

- 02 bồn chứa xăng dầu;

- 01 hệ thống đường ống công nghệ;

- 04 trụ bơm xăng dầu;

- 01 máy phát điện.

* Diện tích đất 477m² tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được định vị cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lê Việt H cạnh dài 42,8m;
- Hướng Tây giáp đất bà Lê Thị T cạnh dài 43m;
- Hướng Nam giáp sông K cạnh dài 14m;
- Hướng Bắc giáp lộ nông thôn cạnh dài 09m.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị D đối với bà Lê Thị T đối với số tiền 281.600.658 đồng (hai trăm tám mươi một triệu, sáu trăm nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng).

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với bà Lê Thị T về yêu cầu chia số tiền lợi nhuận bán xăng dầu với số tiền 60.000.000 đồng.

5. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T đối với bà Lê Thị D về việc đòi số tiền 155.903.000 đồng.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.300.000 đồng, bà Lê Thị D và bà Lê Thị T mỗi người phải chịu là 3.650.000 đồng, bà Lê Thị D đã nộp tạm ứng 7.300.000 đồng, đã chi phí hết. Buộc bà Lê Thị T phải hoàn lại cho bà Lê Thị D số tiền 3.650.000 đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

7. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị D và bà Lê Thị T.

7.1. Bà Lê Thị D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.700.000 đồng (mười triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006253 ngày 15/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ số tiền 10.700.000 đồng.

7.2. Bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.897.000 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006304 ngày 09/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (do anh Nguyễn Văn K nộp thay) được hoàn lại toàn bộ số tiền 3.897.000 đồng.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tài khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện Đ (01 bản);
- CCTHADS huyện Đ (01 bản);
- Đương sự (14 bản);
- Lưu HS, TDS (01 bản), Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Châu Minh Nguyệt